

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 22/CPNTDM-NSQT

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Địa chỉ: Số 11B, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: 0274 384 2255 Fax: 0274 384 7838

E-mail: cophannuoctdm@gmail.com

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường:

Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật:

Phù hợp với QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Thông tin bổ sung:

Căn cứ công bố hợp quy: Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học Công nghệ.

Phương thức đánh giá:

Theo Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Thông tư 28/2012/TT-BKHCN.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Đại diện CTCP Nước Thủ Dầu Một

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
TP. THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG
Trần Thế Hưng

KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT17/12/2021
Trang/ Page 01 / 08

- Tên mẫu
Name of sample : **MẪU NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ (NHÀ MÁY NƯỚC BÀU BÀNG)**
ẤP CÂY SẴN, THỊ TRẤN LAI UYÊN, BÀU BÀNG, BD
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 10 L;
Unit/sample: 10 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 09/12/2021
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 09/12/2021 – 17/12/2021
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
SỐ 11B, ĐƯỜNG NGÔ VĂN TRỊ, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH
PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB

Phan Thành Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 02 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH	5,0
7.2	Mùi Odor	-	SMEWW 2150C:2017	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2017	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	7,5	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2017	56,3	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2017	34,3	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,22	-
7.8	Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,001
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,001
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	KPH	0,1
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang/ Page 03 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,0005
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,6	-
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2,30	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	1,0	-
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng dichloromethane Dichloromethane content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.31	Hàm lượng 1,2-dichloroetan 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.32	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 04 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.33	Hàm lượng carbontetraclorua Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,2
7.34	Hàm lượng 1,2-dichloroeten 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.35	Hàm lượng trichloroeten Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.36	Hàm lượng tetrachloroeten Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.37	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	0,3
7.38	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	2,0
7.39	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.40	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.41	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.42	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.43	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B/LCMSMS)	KPH	20
7.44	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol Phenols content	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH	0,3
7.45	Hàm lượng monoclorobenzen Monoclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.46	Hàm lượng 1,2-diclorobenzen 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.47	Hàm lượng triclorobenzen Triclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.48	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QTTN/KT3 158:2017	KPH	0,1
7.49	Hàm lượng epiclohydrin Epiclohydrin content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	0,40

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.


KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 05 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng hexachloro butadien <i>Hexachloro butadien content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,1
7.51	Hàm lượng 1,2-dibromo-3 cloropropan <i>1,2-dibromo -3-chloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,2
7.52	Hàm lượng 1,2-dicloropropan <i>1,2-dicloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.53	Hàm lượng 1,3-dicloropropen <i>1,3-dicloropropen content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.54	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.55	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.56	Hàm lượng 2,4-DB <i>2,4-DB content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.57	Hàm lượng dichloprop <i>Dichloprop content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.58	Hàm lượng fenoprop <i>Fenoprop content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.59	Hàm lượng mecoprop <i>Mecoprop content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.60	Hàm lượng Molinate <i>Molinate content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.61	Hàm lượng Alachlor <i>Alachlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.62	Hàm lượng aldicarb <i>Aldicarb content</i>	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH	2,0
7.63	Hàm lượng carbofuran <i>Carbofuran content</i>	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH	2,0
7.64	Hàm lượng chlopyrifos <i>Chlopyrifos content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	1,0
7.65	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ <i>Chlordane content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.66	Hàm lượng methoxychlor <i>Methoxychlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.


KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang/ Page 06 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.67	Hàm lượng trifuralin Trifuralin content	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.68	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.69	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	5
7.70	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.71	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	5,0
7.72	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.73	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.74	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH	0,25
7.75	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH	1,0
7.76	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine		QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)		-
	+ Atrazine	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		KPH	10
7.77	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2017	KPH	4
7.78	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 07 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.79	Hàm lượng dibromochloromethane <i>Dibromochloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	< 10 (**)	5,0
7.80	Hàm lượng bromodichloromethane <i>Bromodichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5,0
7.81	Hàm lượng chloroform <i>Chloroform content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	23,1	-
7.82	Hàm lượng axit monocloroaxetic <i>Monochloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH	5,0
7.83	Hàm lượng axit dicloroaxetic <i>Dichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.2	11,2	-
7.84	Hàm lượng axit trichloroaxetic <i>Trichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.2	5,2	-
7.85	Hàm lượng dicloroaxetonitril <i>Dicloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1,3	-
7.86	Hàm lượng dibromoaxetonitril <i>Dibromoaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	0,4	-
7.87	Hàm lượng trichloroaxetonitril <i>Trichloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,2
7.88	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QTTN/KT3 159:2017	KPH	100
7.89	Hàm lượng monocloramin <i>Monocloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH	0,02
7.90	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH	0,05
7.91	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH	0,3
7.92	Hàm lượng Bo (B) (tính chung cho cả Borat và Axit boric <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.93	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2017	KPH	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Page 08 / 08



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.94	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) DDTs content		SMEWW 6630B:2017		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		KPH	0,5
	+ 4,4'-DDE	µg/L		KPH	0,5
	+ 4,4'-DDT	µg/L		KPH	0,5
7.95	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-
7.96	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-
7.97	Tụ cầu vàng Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2017	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-
7.98	Trực khuẩn mủ xanh Ps. Aeruginosa	CFU/100 mL	ISO 16266:2006	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α-chlordane, β-chlordane

(**) : Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021
Trang/ Page 01 / 08

- Tên mẫu
Name of sample : **MẪU NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ (NHÀ MÁY NƯỚC BÀU BÀNG)**
ÁP CÂY SẦN, THỊ TRẤN LAI UYÊN, BÀU BÀNG, BD
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 10 L;
Unit/sample: 10 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 09/12/2021
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 09/12/2021 – 17/12/2021
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
SỐ 11B, ĐƯỜNG NGÔ VĂN TRỊ, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

PHỤ TRÁCH PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB




Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang/ Page 02 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Độ màu Color	Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH	5,0
7.2	Mùi Odor	-	SMEWW 2150C:2017	Không có mùi lạ No strange odor	-
7.3	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2017	KPH	0,5
7.4	Độ pH (tại 25 °C) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	7,5	-
7.5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2017	56,3	-
7.6	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) Total hardness as CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2017	34,3	-
7.7	Hàm lượng nhôm (Al) Aluminium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,22	-
7.8	Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺) (tính theo N) Ammonium nitrogen content	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	KPH	0,1
7.9	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.10	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,001
7.11	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.12	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,001
7.13	Hàm lượng clorua (Cl ⁻) Chloride content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	KPH	0,1
7.14	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.15	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.


KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 03 / 08



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.16	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH	0,005
7.17	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	KPH	0,03
7.18	Hàm lượng sắt (Fe) Iron content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.19	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.20	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.21	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,0005
7.22	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.23	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) Nitrate nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,6	-
7.24	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) Nitrite nitrogen content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	KPH	0,01
7.25	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,005
7.26	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2,30	-
7.27	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻) Sulfate content	mg/L	SMEWW 4110B:2017	1,0	-
7.28	Hàm lượng kẽm (Zn) Zinc content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.29	Chỉ số permanganate Permanganate index	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	1,0
7.30	Hàm lượng dichloromethane Dichloromethane content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.31	Hàm lượng 1,2-dichloroetan 1,2-dichloroethane content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.32	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan 1,1,1-trichloroethane content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 04 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.33	Hàm lượng carbontetraclorua Carbontetrachloride content	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,2
7.34	Hàm lượng 1,2-dichloroeten 1,2-dichloroethene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.35	Hàm lượng trichloroeten Trichloroethene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.36	Hàm lượng tetrachloroeten Tetrachloroethene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.37	Hàm lượng vinyl clorua Vinyl chloride content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	0,3
7.38	Hàm lượng benzen Benzene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	2,0
7.39	Hàm lượng toluen Toluene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.40	Hàm lượng xylen Xylene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.41	Hàm lượng ethylbenzen Ethylbenzene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.42	Hàm lượng styren Styrene content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.43	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol 2,4,6-Trichlorophenol content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B/ LCMSMS)	KPH	20
7.44	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol Phenols content	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH	0,3
7.45	Hàm lượng monoclorobenzen Monoclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.46	Hàm lượng 1,2-diclorobenzen 1,2-diclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.47	Hàm lượng triclorobenzen Triclorobenzen content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.48	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QTTN/KT3 158:2017	KPH	0,1
7.49	Hàm lượng epiclohydrin Epiclohydrin content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	0,40

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

17/12/2021

Trang / Page 05 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.50	Hàm lượng hexacloro butadien <i>Hexacloro butadien content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,1
7.51	Hàm lượng 1,2-dibromo-3 cloropropan <i>1,2-dibromo -3-chloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,2
7.52	Hàm lượng 1,2-dicloropropan <i>1,2-dicloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.53	Hàm lượng 1,3-dicloropropen <i>1,3-dicloropropen content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5
7.54	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.55	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.56	Hàm lượng 2,4-DB <i>2,4-DB content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.57	Hàm lượng dichloprop <i>Dichloprop content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.58	Hàm lượng fenoprop <i>Fenoprop content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.59	Hàm lượng mecoprop <i>Mecoprop content</i>	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH	2,0
7.60	Hàm lượng Molinate <i>Molinate content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.61	Hàm lượng Alachlor <i>Alachlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.62	Hàm lượng aldicarb <i>Aldicarb content</i>	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH	2,0
7.63	Hàm lượng carbofuran <i>Carbofuran content</i>	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH	2,0
7.64	Hàm lượng chlopyrifos <i>Chlopyrifos content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	1,0
7.65	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ <i>Chlordane content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.66	Hàm lượng methoxychlor <i>Methoxychlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.


KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang/ Page 06 / 08

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.67	Hàm lượng trifuralin Trifuralin content	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	0,05
7.68	Hàm lượng chlorotoluron Chlorotoluron content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.69	Hàm lượng permethrin Permethrin content	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH	5
7.70	Hàm lượng isoproturon Isoproturon content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.71	Hàm lượng pendimethalin Pendimethalin content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	5,0
7.72	Hàm lượng propanil Propanil content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.73	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	KPH	2,0
7.74	Hàm lượng cyanazine Cyanazine content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH	0,25
7.75	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) Hydroxyatrazine content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH	1,0
7.76	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine		QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)		-
	+ Atrazine	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		KPH	10
7.77	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	µg/L	SMEWW 4110 D:2017	KPH	4
7.78	Hàm lượng bromoform Bromoform content	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5,0

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rg.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rg.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang/ Page 07 / 08



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.79	Hàm lượng dibromochloromethane <i>Dibromochloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	< 10 (**)	5,0
7.80	Hàm lượng bromodichloromethane <i>Bromodichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH	5,0
7.81	Hàm lượng chloroform <i>Chloroform content</i>	µg/L	US EPA Method 5021A	23,1	-
7.82	Hàm lượng axit monocloroaxetic <i>Monochloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH	5,0
7.83	Hàm lượng axit dicloroaxetic <i>Dichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.2	11,2	-
7.84	Hàm lượng axit trichloroaxetic <i>Trichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.2	5,2	-
7.85	Hàm lượng dicloroaxetonitril <i>Dichloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	1,3	-
7.86	Hàm lượng dibromoaxetonitril <i>Dibromoaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	0,4	-
7.87	Hàm lượng trichloroaxetonitril <i>Trichloroaxetonitril content</i>	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH	0,2
7.88	Hàm lượng formaldehyde <i>Formaldehyde content</i>	µg/L	QTTN/KT3 159:2017	KPH	100
7.89	Hàm lượng monocloramin <i>Monocloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH	0,02
7.90	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng <i>Gross alpha Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH	0,05
7.91	Hoạt độ phóng xạ beta tổng <i>Gross beta Radioactivity</i>	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH	0,3
7.92	Hàm lượng Bo (B) (tính chung cho cả Borat và Axit boric <i>Boron content (Boron and boric acid)</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,02
7.93	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) <i>sulfur (sulfide) content</i>	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2017	KPH	0,02

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-05098BMT1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/12/2021

Trang/ Page 08 / 08



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.94	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) DDTs content		SMEWW 6630B:2017		-
	+ 4,4'-DDD	µg/L		KPH	0,5
	+ 4,4'-DDE	µg/L		KPH	0,5
	+ 4,4'-DDT	µg/L		KPH	0,5
7.95	Tổng số coliform Total coliform	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-
7.96	Escherichia coli	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-
7.97	Tụ cầu vàng Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2017	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-
7.98	Trực khuẩn mũ xanh Ps. Aeruginosa	CFU/100 mL	ISO 16266:2006	Nhỏ hơn 1(***) Less than	-

Ghi chú/ Notice:

(***): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(3) Hàm lượng chlordane khảo sát trên các cấu tử sau/ Chlordane was determined based on the following compounds: α-chlordane, β-chlordane

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

